

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2022/HNGĐ-PT.**

Ngày 24-01-2022

V/v : “Tranh chấp hôn nhân
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Hải Vinh

Bà Hoàng Thị Thu Hiền

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

B

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 14/01/2022 và ngày 24/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12/10/2021 về việc: “ Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2021/HNGĐ - ST ngày 21/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2021/QĐ-PT ngày 27/12/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐ-PT ngày 14/01/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 31/TB-TA ngày 20/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

- Bị đơn: Chị Hoàng Thị C, sinh năm 1982. HKTT:

Địa chỉ: Tổ dân phố Văn Tự, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Phạm Đình Thế - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hùng Bách - Đ Luật sư TP HN
- (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Hoàng Thị Bích Loan - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hoàng Loan- Đ Luật sư tỉnh B - (Có mặt ngày 14/01/2022, vắng mặt ngày 24/01/2022)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Văn Thị S, sinh năm 1951 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà S:

Bà Nguyễn Thị Bích P (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 91A, Nguyễn Khang, phường Hòa Yên, quận Cầu Giấy, TP HN.

2. Anh Nguyễn Văn Kết, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang.

3. Chị Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

4. Chị Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Đặng Mạnh Cường, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Ngàn, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, B- Có đề nghị vắng mặt. (Vắng mặt)

6. Anh Chu Văn Long, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm 1, Tổ dân phố, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, B (Vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Văn Hải, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm 3, Tổ dân phố, thị trấn Thắng, Hiệp Hòa, B- Có đề nghị vắng mặt.

8. Ông Dương Văn Quý, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Danh Thượng 3, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa, B

9. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1996 (có mặt ngày 14/01/2022, vắng mặt ngày 24/01/2022)

Địa chỉ: Thôn Hòa Bình, xã Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

10. Anh Nguyễn Văn Mạnh, sinh năm 1992. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Ngàn, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

11. Anh Nguyễn Văn Phục, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 2, Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

12. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang - Do ông Nguyễn Văn Công- Phó phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Hiệp Hòa đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 3467/QĐ-UB ngày 04/8/2021) (Vắng mặt)

* Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đoàn, bị đơn Chị Hoàng Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị S.

* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (anh Nguyễn Văn Đ) trình bày:

Anh và chị Hoàng Thị C kết hôn có tình hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18/12/2000 tại UBND xã Đức Thắng (nay là UBND thị trấn Thắng), Hiệp Hòa, B. Sau khi cưới chị C về nhà anh làm dâu ngay. Tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến ngày 02/6/2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị C có quan hệ bất chính. Do mâu thuẫn căng thẳng chị C đã chuyển ra khỏi nhà anh từ đầu năm 2017 cho đến nay hai bên không còn quan tâm gì đến nhau. Anh xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn với chị C

- Về con C:

Vợ chồng có 03 con C là: Nguyễn Thị Hoài, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Vân Anh, sinh năm 2005; Nguyễn Văn Trường, sinh ngày 26/3/2008, hiện nay các cháu đang ở cùng anh, cháu Hoài đã đủ 18 tuổi nên không có yêu cầu gì, đối với cháu Anh và cháu Trường thì các cháu muốn ở với ai thì ở, trường hợp các cháu muốn ở cả với anh, anh đồng ý. Về cấp dưỡng anh không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

- Về tài sản C: Vợ chồng có các tài sản C gồm:

Xe KIA (xe tải), biển kiểm soát số 98C-117.56 mua trả góp tại B năm 2016, đến năm 2017 anh đã trả đầy đủ tiền và bán cho em trai là Nguyễn Văn Mạnh với giá là 200 triệu đồng để trả tiền xe mua trả góp qua ngân hàng của chính chiếc xe này.

Xe ô tô Vios, biển kiểm soát 98A-064.50, mua trả góp với giá tiền là 250 triệu đồng năm 2014 ở Thái Nguyên, toàn bộ tiền mua xe là do anh lấy phùng (02 dây phùng do ông Hải làm trưởng một dây phùng và anh Quý làm trưởng một dây phùng- lấy phùng vào thời điểm mua xe) và vay tiền của anh em, cụ thể: Vay anh Phúc 200 triệu, chị Thu 100 triệu đồng, chị Hương 70 triệu đồng; Chiếc xe này anh bán lại xe cho thợ mua xe (anh không còn nhớ tên, tuổi, địa chỉ), giá khoảng 400 triệu hay hơn 400 triệu đồng đến nay anh không nhớ, bán năm 2016; Tiền bán xe anh đã trả nợ tiền mua xe qua ngân hàng và trả nợ những người anh đã vay trên đồng thời dùng tiền chi tiêu gia đình và nuôi con ăn học hết.

01 xe mô tô Honda Ablade, khoảng năm 2018 con gái anh là Vân Anh đi và gây tai nạn nên anh đã bán đi với số tiền khoảng 2 triệu và đã nộp phạt cho cháu Vân Anh hết số tiền 1.900.000đ; và một số tài sản đã được định giá gồm 01 máy sục to, 06 máy sục nhỏ, 06 thùng inox đựng cá, 01 máy ắc quy chạy máy sục

Đất ở: 01 lô đất diện tích 90m², tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 0, ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 25/10/2007; địa chỉ thửa đất tại Cầu Thao- Ao Táng, tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, mang tên vợ chồng anh. Năm 2018 anh đã cầm cố, thế chấp sổ bìa đỏ lô đất ở cho anh Nguyễn Văn C để vay 500.000.000đ về chi tiêu sinh hoạt gia đình và trả nợ tiền mua xe ô tô, trả tiền vay lãi ngày và nuôi con ăn học hết.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản C nào khác

Công nợ: Vợ chồng nợ tiền 4 dây phường do anh lấy để mua xe tải và trả nợ vay một số người khác. Đến nay anh đã trả xong tiền nợ phường và tiền vay của những người này tổng số tiền là 334.000.000đồng

Nay ly hôn anh yêu cầu chia tài sản gồm:

1. 01 lô đất ở, địa chỉ tại khu bờ đê sông (Ao Táng); giao cho anh, anh đồng ý chích chia tiền cho chị
2. Tiền anh bán xe ô tô vios, BKS 98A 06450 là 380.000.000đồng
3. Tiền bán 01 xe tải Kia, BKS 98C- 11756; anh nhớ khoảng 200.000.000đồng
4. xe mô tô Ablade bị hỏng vẫn đang để nhà anh, không sử dụng được. và một số tài sản là thùng inox, máy sục, máy ắc quy đã được định giá

Nhưng phải xem xét đến các khoản nợ anh đã vay gồm: anh Phục 200 triệu, chị Thu 100 triệu đồng, chị Hương 70 triệu đồng; Khoản vay trả góp xe ô tô do anh trả cũng như 4 dây phường để trừ vào khối tài sản C của vợ chồng trước khi chia

Chị C đề nghị chia diện tích đất 392.9m² là của bố mẹ anh, nhà 05 tầng xây khoảng năm 2012 là nhà do bố mẹ anh đứng ra làm. Anh xác định đất và nhà 5 tầng là của bố mẹ anh (ông Hòa, bà S), không phải đất của vợ chồng. Không đồng ý chia theo yêu cầu của chị C

Đối với chiếc xe ô tô Suzuki (cóc) là xe của bố anh mua cho anh từ năm 2008 và bố anh đã bán đi vào năm 2012 không phải là tài sản của vợ chồng

Bị đơn (chị Hoàng Thị C) trình bày: Chị xác định chị kết hôn với anh Đ có đăng ký kết hôn ngày 18/12/2000 tại UBND xã Đức Thắng trên cơ sở tự do tìm hiểu và thỏa thuận. Sau khi kết hôn chị về nhà anh Đ làm dâu ngay và sống C cùng gia đình nhà chồng, đến năm 2012 thì làm nhà ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và sinh được 03 người con C. Chị khẳng định giữa chị và anh Đ không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Tuy nhiên đến nay chị xác định tình cảm của chị đối với anh Đ không còn, không thể tiếp tục sống C với nhau được nữa, vợ chồng sống ly thân từ năm 2017, anh Đ làm đơn xin ly hôn, chị đồng ý.

- Về con C: Vợ chồng có 03 con C như anh Đ trình bày là đúng. Vợ chồng ly hôn các cháu muốn ở với ai thì ở, trường hợp các cháu muốn ở cả với chị, chị cũng đồng ý. Về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản C, công sức, công nợ gồm:

+ 01 xe ô tô Toyota Vios, BKS 98A-064.50, mua tháng 10/2014, trị giá thời điểm mua là 650.000.000đ; Giá trị hiện tại còn 380.000.000đ

01 xe ô tô tải Kia 1,4 tấn, BKS 98C-11756, mua năm 2016, trị giá thời điểm mua là 370.000.000đ; Giá trị hiện tại còn 250.000.000đ

01 xe mô tô Ablade, BKS 98D- 100362, mua năm 2010, trị giá khi mua là 42.000.000đ. Giá trị hiện tại còn 18.000.000đ

Về bất động sản gồm: 01 lô đất ở sau Đình Thứ, kênh 1B, thôn Trung Đồng (nay là tổ dân phố Trung Đồng) được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên vợ chồng.

Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản C đã được định giá gồm 01 máy sục to, 06 máy sục nhỏ, 06 thùng inox đựng cá, 01 máy ắc quy chạy máy sục.

Các tài sản trên chị xác định là tài sản C của vợ chồng, đề nghị được chia đôi, tuy nhiên các tài sản là ô tô, xe máy nay anh Đ đã bán, chị chấp nhận chia tài sản là số tiền anh Đ bán xe ô tô và xe máy với giá trị như anh Đ đã ghi trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/3/2018, cụ thể tiền bán xe vios là 380.000.000đ; tiền bán xe tải kia là 250.000.000đ; tiền bán xe mô tô Ablade là 18.000.000đ.

Ngoài ra vợ chồng còn tài sản gồm:

01 thửa đất diện tích 392,9m² tại Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng (nay là tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng), huyện Hiệp Hoà, tỉnh B có nguồn gốc là do bố mẹ chồng (ông Nguyễn Văn Hòa- đã chết năm 2013 và bà Văn Thị S) cho vợ chồng từ trước năm 2012 để vợ chồng xây nhà ở riêng. Khi bố mẹ chồng chồng cho vợ chồng thửa đất thì diện tích đất này chỉ là 01 cái ao sâu 10m. Để làm được nhà vợ chồng đã phải san lấp ao thành đất ở và đất vườn. Khi cho vợ chồng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng và cũng chưa chuyển mục đích sử dụng sang đất ở. Vợ chồng đã xây 01 ngôi nhà 05 tầng năm 2012, lúc xây nhà hết số tiền khoảng 800.000.000đ, nguồn tiền này do vợ chồng cùng đi chợ tích lũy.

01 xe ô tô Suzuki, BKS 98C-44063, mua năm 2010, trị giá khi mua là 186.000.000đ. Chị xác định thửa đất có nhà 5 tầng và xe ô tô SuZuki là tài sản C của cả gia đình gồm bố mẹ chồng và hai vợ chồng. Chị yêu cầu anh Đ và gia đình do bà S đại diện phải trích chia công sức thanh toán trả cho chị khi ly hôn.

Vợ chồng không tham gia chơi phường nào với ai, không vay tiền của ai nên xác định vợ chồng không có nợ C.

Chị cũng đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Văn C phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng chị 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng thửa đất diện tích 90m², tại lô số 18 ở Trung Đồng, thị trấn Thắng.

Đối với mua trả góp xe ô tô Vios và xe ô tô tải Kia chị xác định khi vợ chồng chưa ly thân thì vợ chồng đã trả đầy đủ số tiền nợ mua xe trả góp do anh Đ là người trực tiếp trả qua ngân hàng nên không còn nợ số tiền này, do đó không đồng ý trừ vào khối tài sản C của vợ chồng khi chia.

Nay vợ chồng ly hôn, hiện nay chị chưa có chỗ ở ổn định, đang phải đi ở thuê nên chị xin được nhận lô đất ở số 18 ở sau Đình Thứ, kênh 1B, tổ dân phố Trung Đồng để chị có đất làm nhà, tạo lập nơi ở ổn định; các tài sản còn lại của vợ chồng và số tiền đã anh Đ bán ô tô và xe máy chị đề nghị để anh Đ được quản lý và sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Văn Thị S) trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đ. Vợ chồng anh Đ kết hôn từ năm 2000 và vẫn ở C với gia đình bà. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Hòa, đã chết năm 2013. Nhà 05 tầng tại xóm 1, tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng mỗi sàn rộng 85m² do chồng bà đứng ra làm từ năm 2012, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang đứng tên vợ chồng bà. Tiền làm nhà, các chi phí nguyên vật liệu do ông Hòa đứng ra mua, vợ chồng anh Đ, chị C có đóng góp một phần công sức vào khối tài sản này. Nếu vợ chồng ly hôn bà không đồng ý trích chia về tài sản cho chị C.

Ngoài ra còn một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tòa án cấp sơ thẩm xác định như sau:

Anh Nguyễn Văn C trình bày: Khoảng giữa năm 2018, anh Đ hỏi vay là 500 triệu đồng, lãi suất là 2%/1 tháng, anh Đ có cầm cố, thế chấp cho anh 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Đ, chị C, Nay anh Đ và chị C ly hôn, anh yêu cầu anh Đ và chị C cùng phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền 500 triệu đồng, tuy nhiên do bận công việc nên anh chưa làm đơn khởi kiện

Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác khai anh Đ chị C còn nợ nhưng không yêu cầu trong vụ án này như: Nợ anh Nguyễn Văn Kết 60 triệu đồng. Nợ Chị Nguyễn Thị Hương 70.000.000đồng; Nợ chị Nguyễn Thị Thu 70.000.000đồng.

Các chủ phường trình bày như sau:

Ông Đặng Mạnh Cường: Ông là trưởng 01 dây phường gồm 16 người chơi và chơi phường từ năm 2005 đến nay đã được nhiều vòng, anh Nguyễn Văn Đ đã lấy tiền phường, tổng là 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng). Sau đó anh Đ đã nộp đủ cho ông để ông trả cho các thành viên trong hội. Ông xác định chị C biết rõ việc chơi phường này, vì đến lượt lấy các thành viên trong hội phường đều ăn cơm tại nhà người được lấy phường, ông xác định không còn liên quan gì về tiền phường với anh Đ, chị C nên không có yêu cầu, đề nghị gì

Ông Chu Văn Long: Ông là trưởng 01 dây phường gồm 18 người chơi. Hội phường chơi từ năm 2010 đến nay hết vòng này lại sang vòng khác. Năm 2014 anh Đ có lấy 01 dây phường để mua ô tô vios, số tiền phường ông giao cho anh Đ lúc đó là 36.000.000đ. Khi giao tiền phường thì anh Đ, chị C có làm cơm mời anh em trong hội phường đến nhà. Đến nay Hội phường đã kết thúc, anh Đ đã đóng trả lại cho ông đầy đủ số tiền 36 triệu đồng, ông xác định không còn liên quan gì và không có yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa anh Đ và chị C,

Ông Dương Văn Quý: Ông là trưởng 01 dây phường gồm 23 người chơi. Năm 2014 anh Đ có lấy 01 dây phường và xin lấy đầu (khoảng tháng 3/2014), nói là để mua ô tô, số tiền phường ông giao cho anh Đ lúc đó là 110.000.000đ của dây phường này, sau này anh Đ đã nộp lại tiền phường cho ông đầy đủ. Khi anh Đ lấy tiền phường năm 2014, anh em trong dây phường đều đến nhà anh Đ, chị C ăn cơm nên chị C biết rõ việc này. Đến nay dây phường đã kết thúc, ông không có yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa anh Đ và chị C.

Ông Nguyễn Văn Hải: Ông là trưởng 01 dây phường gồm hơn 20 người chơi. Khoảng năm 2013 anh Đ có tham gia chơi dây phường cùng ông, có lấy tiền phường của dây phường này khoảng năm 2016 là hơn 100 triệu đồng nói để trả tiền mua ô tô. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa anh Đ và chị C

Anh Nguyễn Văn Phục: Khoảng 2014, anh Đ có hỏi vay anh số tiền 200 triệu đồng để mua xe ô tô Vios, lúc đó vợ chồng vẫn sống hòa thuận nên chỉ một mình anh Đ đến hỏi vay, anh đã cho anh Đ vay số tiền 200 triệu đồng nhưng không làm giấy tờ gì, anh Đ đã trả lại anh số tiền đã vay, anh xác định hai bên không còn liên quan đến nhau

Anh Nguyễn Văn Mạnh: Anh là em trai của anh Đ. Vào 2017, anh có mua ô tô tải 98c-11756 giá khoảng 220 triệu hay 230 triệu đến nay anh không còn nhớ cụ thể. Việc mua bán xe giữa anh và anh Đ đã xong, hai bên không còn liên quan gì đến kinh tế hay nợ gì về tiền mua bán xe.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (UBND huyện Hiệp Hòa) trình bày:*

Việc cấp GCNQSD đất đối với:

1. GCNQSD đất số BR 455728, cấp ngày 31/12/2013 (thửa đất số 89, tờ bản đồ số 12, diện tích 485,5m²) mang tên ông Nguyễn Văn Hòa, bà Nguyễn Thị S

2. Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 0, diện tích 90 m² cấp GCNQSD đất ngày 25/10/2007 mang tên ông Nguyễn Văn Đ bà Hoàng Thị C;

3. Thửa 79, tờ 12, diện tích 392,9 m² mang tên ông Nguyễn Văn Hoà, bà Nguyễn Thị S, GCNQSD đất số BR371767.

Về trình tự, thủ tục việc cấp các GCNQSD nêu trên đảm bảo đúng quy định. Tuy nhiên, hiện nay đối với Thửa 79, tờ 12, diện tích 392,9 m² mang tên bà Nguyễn Thị S UBND huyện chưa cấp, trao cho công dân do chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước số tiền 125.700.000 đồng; người sử dụng đất chỉ được thực hiện các quyền của mình khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2021/HNGĐ - ST ngày 21/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng: Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị C.

- *Về con C:* Giao cho chị Hoàng Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Vân Anh, sinh năm 2005; anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn Trường, sinh ngày 26/3/2008. Anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau, cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn Đ, chị Hoàng Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- *Về tài sản:*

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Đ xác định số tiền trả tiền anh Đ xác định một mình anh Đ trả tiền mua trả góp xe ô tô và số tiền anh Đ vay nợ của anh Phúc, anh C, anh Kết, chị Hương, chị Thu là nợ C của vợ chồng để đối trừ vào khối tài sản C của vợ chồng khi chia.

Xác nhận số tiền thường 334.000.000đ (Ba trăm ba mươi tư triệu đồng) do anh Đ tham gia 4 dây phường năm 2016 là số tiền nợ C của vợ chồng và được đối trừ vào khối tài sản C của vợ chồng khi chia.

+ Giao cho anh Nguyễn Văn Đ sở hữu tài sản gồm: Tiền bán xe ô tô 4 chỗ ngồi Vios, biển kiểm soát 98A-064.50 là: 380.000.000đ (Ba trăm tám mươi triệu đồng); Tiền bán xe kia (xe tải), biển kiểm soát số 98C-117.56 là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Tiền bán xe mô tô Honda Ablade là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng); 06 thùng Inox đựng cá trị giá 500.000đ/1 thùng= 3.000.000đ (Ba triệu đồng); 06 máy sục nhỏ trị giá 400.000đ/1 thùng= 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng); 01 máy sục to trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng); 01 máy ác quy dung để chạy máy sục trị giá 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng); Tổng trị giá tài sản là: 656.900.000đ (Sáu trăm năm mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn Đ được nhận số tiền chị Hoàng Thị C thanh toán tiền chênh lệch tài sản trả là: 488.550.000đ (Bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Giao cho chị Hoàng Thị C sở hữu tài sản gồm: Quyền sử dụng đất thừa đất ở có diện tích 90m² (theo quyết định giao đất số 2238/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 và Biên bản bàn giao đất ngày 10/01/2007) là thửa có số lô 18 khu vực Cầu Thao- Ao Táng, thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng (nay là Tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng), giao cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng (nay là tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng), huyện Hiệp Hoà, tỉnh B; có Quyết định cấp giấy CNQSD đất ở số 335/QĐ-UBND ngày 01/10/2007 của UBND; các cạnh của thửa đất (Có sơ đồ kèm theo) cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc giáp lô số 17 của hộ ông Chu Minh Sơn có chiều dài 20m; cạnh phía Nam giáp lô số 19 của hộ ông Nguyễn Văn Kết có chiều dài 20m; cạnh phía Đông giáp rãnh thoát nước C (nay là đường thuộc khu dân cư) có chiều rộng 4,5m; cạnh phía Tây giáp hành lang đường bờ đê kênh IB có chiều rộng 4,5m. Trị giá thửa đất là: 1.350.000.000đ (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng);

Chị Hoàng Thị C được nhận số tiền mà gia đình anh Đ do bà Văn Thị S đại diện trích chia công sức thanh toán trả là: 386.750.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); Nhưng chị Hoàng Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản C trả cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền là 488.550.000đ (Bốn trăm tám mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc gia đình anh Nguyễn Văn Đ do bà Văn Thị S đại diện phải có nghĩa vụ trích chia công sức thanh toán trả cho chị Hoàng Thị C số tiền là 386.750.000đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Tuyên bố hợp đồng thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số lô 18, tờ bản đồ số 0, diện tích 90m² đất ở tại nông thôn; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B; người sử dụng đất: Nguyễn Văn Đ và Hoàng Thị C; do UBND huyện Hiệp Hòa cấp ngày 25/10/2007 giữa anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C trong hợp đồng vay tiền ngày 03/5/2018 là vô hiệu do thế chấp không đúng quy định của

pháp luật. Buộc anh Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Hoàng Thị C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số lô 18, tờ bản đồ số 0, diện tích 90m² địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B; người sử dụng đất: Nguyễn Văn Đ và Hoàng Thị C.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí định giá, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

* Ngày 04/9/2021 chị Hoàng Thị C nộp đơn kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết:

- Không đồng ý với bản án xác định số tiền chơi phường của anh Đ là tài sản C vợ chồng

- Yêu cầu trích chia một phần công sức tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12, diện tích 392,9m² địa chỉ Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa.

Ngày 01/9/2021 bà Văn Thị S nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm: Không đồng ý trích chia một phần công sức là ngôi nhà 5 tầng và diện tích đất 392,2m² tại địa chỉ Thôn Trung Đồng, TT Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa là tài sản C của vợ chồng bà và chị C, anh Đ.

Ngày 01/9/2021 anh Nguyễn Văn Đ nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 17/9/2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị số 15/QĐKNPT/VKS-DS đối với bản án sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 21/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh B đề nghị hủy phần giải quyết về tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án

* Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn Đ là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo; bị đơn chị Hoàng Thị C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn Thị S không rút đơn kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B không rút kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa anh Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đ trình bày: Anh Đ đồng ý cấp sơ thẩm giải quyết cho anh và chị C ly hôn và con C anh không có ý kiến gì.

Về tài sản: Anh xác định tiền bán xe vios là 380.000.000đ; tiền bán xe tải KIA anh không nhớ bao nhiêu chỉ nhớ khoảng 200.000.000đ đến hơn 200.000.000đ. Xe mô tô Ablade anh chưa bán vẫn đang để ở nhà anh do bị hỏng nặng. Số tiền bán 02 xe ô tô anh đã trả Ngân hàng và người khác hết cụ thể: Trả anh Phục 200.000.000đ, trả chị Thu 100.000.000đ, trả chị Hương 70.000.000đ không còn để chia.

Vợ chồng có 01 lô đất diện tích 90m², tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 0, ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 25/10/2007; địa chỉ thửa đất tại Cầu Thao- Ao Táng, tổ dân phố Trung Đồng, thị trấn Thắng, năm 2018 do anh có bệnh không đi làm được, lại phải nuôi mẹ già và nuôi 03 người con ăn học nên đã cầm cố, thế chấp sổ bìa đỏ lô đất ở cho anh Nguyễn Văn C vay 500.000.000đ để chi tiêu sinh hoạt gia đình và trả nợ tiền mua xe ô tô, trả tiền

vay lãi ngày và nuôi con ăn học hết. Anh nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này

Đối với diện tích đất 392.9m² có ngôi nhà 05 tầng xây khoảng năm 2012 là nhà do bố mẹ anh đứng ra làm, là của bố mẹ anh (ông Hòa, bà S), không phải đất của vợ chồng. Khi làm nhà anh chị chỉ có công sức trông nom nhà, trông thợ và nước nôi cho thợ, không có tiền làm nhà.

Đối với chiếc xe ô tô Suzuki (cóc) là xe của bố anh mua cho anh từ năm 2008 và bố anh đã bán đi vào năm 2012 không phải là tài sản của vợ chồng.

Đối với khoản tiền nợ anh C anh nhất trí không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

* Bị đơn chị Hoàng Thị C tại phiên tòa trình bày: Chị đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết với lý do sau:

Việc tiền phường như thế nào chị không được biết, không được sử dụng vào mục đích C vợ chồng. Anh Đ cho rằng đã lấy tiền phường để trả nợ và trả tiền mua 02 xe ô tô là không đúng. Khoản tiền nợ mua ô tô anh chị đã trả hết ngày 22/1/2016, anh chị ly thân tháng 6/2017 trong khi anh Đ lấy tiền phường vào các tháng 4, 5, 6/2016. Chị C khẳng định tiền trả nợ mua xe là tiền tích góp C của vợ chồng.

Đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12, diện tích 392,9m² địa chỉ thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa. Thửa đất này khi chị về làm dâu là đất ao thùng vũng, chị có công sức tân tạo nhưng cấp sơ thẩm không chia cho chị mà chỉ chia cho chị số tiền là 386.750.000đ là tiền nhà là không đảm bảo quyền lợi của chị.

Đối với phần trình bày khác của anh Đ chị không đồng ý.

Bà Văn Thị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà và người đại diện theo ủy quyền có văn bản trình bày: Bà không đồng ý chia tài sản là ngôi nhà 5 tầng cho anh Đ và chị C với lý do: Mặc dù anh chị có công sức nhưng chỉ là công sức trong thời gian chị C C sống với bà, việc chị C trình bày lúc chị về làm dâu là ao sâu là đúng tuy nhiên cả gia đình cùng có công sức nên không đồng ý chính chia công sức là đất cho anh chị.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm kháng nghị đề nghị: Hủy bản án sơ thẩm với lý do:

Việc giải quyết tài C là nhà 05 tầng, ông Hòa chết năm 2013, không xác định rõ ngôi nhà trên là của ai, không giao cho ai sở hữu, quản lý di sản của ông Hòa (nếu có) nhưng nhận định anh Đ chị C có ½ công sức vào việc xây nhà và trích chia cho chị C 386.750.000đ

Bà S không được ai ủy quyền tham gia tố tụng, không xác định gia đình anh Đ gồm những ai, không giao cho bà S sở hữu ngôi nhà 5 tầng và các công trình khác nhưng lại buộc gia đình anh Đ do bà S đại diện phải trích chia công sức cho chị C

Đối với tài sản là đất 392,9m² chị C khai diện tích đất này trước đây là ao sâu 10m, chị có công sức tận tạo nhưng cấp sơ thẩm không xem xét chị C có công sức tận tạo không và cũng không xem xét quyết định chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị C là không xem xét giải quyết hết yêu cầu của chị C

Về án phí: Buộc anh Đ phải chịu số tiền 36.412.500đồng là không chính xác.

Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3, Điều 308, Điều 310 – BLTTDS hủy 1 phần bản án sơ thẩm số 47/2021/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh B về phần tài sản. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị C đều nhất trí ly hôn, cấp sơ thẩm Quyết định công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị C. Về con C: Giao cho chị Hoàng Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Vân Anh, sinh năm 2005; anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn Trường, sinh ngày 26/3/2008. Anh Nguyễn Văn Đ và chị Hoàng Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau. Nội dung này không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B HĐXX thấy:

2.1. Xét kháng cáo của chị C:

* Chị không đồng ý nợ C là tiền phường:

- Theo các chủ phường anh Đ lấy tiền Phường như sau:

Đ lấy 75.000.000đ từ ông Đặng Mạnh Cường; Lấy 36.000.000đ từ ông Chu Văn Long; Lấy 110.000.000đ từ ông Dương Văn Quý; Lấy 100 triệu từ ông Nguyễn Văn Hải. Như vậy tổng 4 lần lấy phường là khoảng hơn 321.000.000đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án lúc anh Đ khai: Nợ ông Dương Văn Quý 95.000.000đồng, nợ Đặng Mạnh Cường 77.000.000đồng; nợ ông Chu Văn Long 22.000.000đồng; nợ ông Nguyễn Văn Hải 140.000.000đồng. Tổng 334.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm khai: Nợ ông Dương Văn Quý 110.000.000đồng, nợ Đặng Mạnh Cường 77.000.000đồng; nợ ông Chu Văn Long 36.000.000đồng; nợ ông Nguyễn Văn Hải 140.000.000đồng. Tổng 361.000.000đồng.

Như vậy cấp sơ thẩm chưa đối chất để làm rõ số tiền thường thực tế là bao nhiêu và có hay không, bản chất của số tiền này như thế nào, chỉ căn cứ vào lời khai của anh Đ xác định số tiền nợ C vợ chồng là 334.000.000đồng là ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của anh Đ, chị C.

- Đối với đề nghị trích chia công sức là đất: Thửa đất có diện tích 150m² có nguồn gốc là của ông Hòa, bà S, nhà xây năm 2012, ông Hòa mất năm 2013. Quá trình giải quyết vụ án bà S cũng thừa nhận anh chị có công sức đóng góp nhưng không đồng ý chia. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đ xác định vợ chồng anh cũng có công sức đóng góp như trông nom thợ, nước nôi cho thợ, không có tiền bỏ ra xây dựng. Cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ tài sản có liên quan đến ông Hòa như thế nào, không thu thập tài liệu là công sức của chị C vào thửa đất thế nào. Tài sản hình thành lúc ông Hòa còn sống và không đưa các con của ông Hòa vào tham tố tụng để giải quyết yêu cầu này là đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng. Chị C có yêu cầu này nhưng không xem xét chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự.

2.2. Xét kháng cáo của bà Văn Thị S:

Không đồng ý trích chia tiền nhà cho chị C: Hội đồng xét xử thấy: Cấp sơ thẩm xác định tài sản trên đất là nhà 5 tầng là của 4 người gồm: Ông Hòa, bà S, chị C, anh Đ. Ông Hòa đã mất nhưng không hỏi ý kiến của các con ông Hòa về việc có đồng ý giao tài sản là nhà trên đất cho bà S hay không hay có đề nghị gì, yêu cầu như thế nào đối với phần tài sản ông Hòa chết đi để lại hay không. Cấp sơ thẩm cũng không giao cho bà S được quản lý, sử dụng tài sản nhưng lại buộc gia đình anh Nguyễn Văn Đ do bà Văn Thị S đại diện phải có nghĩa vụ trích chia công sức thanh toán trả cho chị Hoàng Thị C số tiền là 386.750.000đ mà không xem xét gia đình anh Đ bao gồm những ai, có các con của ông Hòa không chưa được làm rõ.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm có đưa các con của ông Hòa bà S vào tham gia tố tụng nhưng chỉ xem xét đến khoản nợ do anh Đ trình bày mà chưa xem xét đến phần tài sản của ông Hòa chết đi để lại mà các con của ông bà được hưởng phần thừa kế của ông Hòa (nếu có). Là chưa đảm bảo quyền lợi cho các con của ông Hòa khi tham gia tố tụng.

2.3. Đối với kháng cáo của anh Đ:

Tại phiên tòa anh nhất trí không đề nghị xem xét các tài sản sau:

1. Đồng ý xác định nợ C là khoản tiền thường.
2. Xe suzuki không phải là tài sản C vợ chồng.
3. Khoản vay của anh C do anh C không đề nghị nên không đề nghị Tòa án giải quyết.
4. Khoản vay chị Thu, chị Hương, anh Phục do các anh chị không đề nghị nên nhất trí giải quyết sau.

* Đối với các tài sản anh Đ không đồng ý Hội đồng xét xử thấy:

1. Xe mô tô Airblade: Lúc anh Đ khai bán 2.000.000đồng nộp phạt do cháu Vân bị tai nạn hết 1.900.000đồng. Lúc anh Đ khai bán với giá 18.000.000đồng. Tại phiên tòa anh Đ khai xe bị tai nạn hỏng để ở nhà chưa bán cho ai. Như vậy cấp sơ thẩm định giá 18.000.000đồng để xác định là tài sản C

là chưa đảm bảo. Cấp sơ thẩm xác định xe đã bán cho người khác nhưng chưa lấy lời khai bán cho ai, và chưa lấy lời khai của người mua để xác định số tiền bán xe là bao nhiêu.

2. Đối với chiếc xe KIA (xe tải), biển kiểm soát số 98C-117.56: Kết quả định giá ngày 25/10/2018 có giá là 150.000.000đồng. Tuy nhiên anh Đ lúc khai bán được 220.000.000đồng đến 230.000.000đồng, lúc khai bán được 200.000.000đồng. Lúc khai bán được 250.000.000đồng. Chiếc xe ô tô Vios, biển kiểm soát 98A-064.50 cấp sơ thẩm không định giá tuy nhiên anh Đ lúc khai bán được 380.000.000đồng, lúc khai bán được khoảng 300.000.000đồng. Lúc khai bán 400 triệu hay hơn 400 triệu. Cấp sơ thẩm căn cứ và lời khai anh Đ bán xe ô tô Vios được 380.000.000đồng là chưa đủ căn cứ. Không đánh giá lời khai nào là đúng và có căn cứ vào kết quả định giá để quyết định hay không là chưa đảm bảo quyền lợi cho anh Đ và chị C.

3. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà 5 tầng: Việc giải quyết của cấp sơ thẩm như đã phân tích ở trên. Bà S, anh Đ đều công nhận anh chị có công sức nhưng ông Hòa chết năm 2013 nhưng không đưa các con của ông Hòa và tham gia tố tụng để giải quyết yêu cầu này do vậy không đảm bảo quyền lợi cho anh Đ và chị C. Việc không giao nhà cho bà S được quản lý, sử dụng nhưng lại buộc gia đình anh Nguyễn Văn Đ do bà Văn Thị S phải trích chia tiền cho chị C là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S và các con của ông Hòa.

Đối với đất ở diện tích 90m² là thửa có số lô 18 khu vực Cầu Thao- Ao Táng, thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng do các tài sản khác chưa giải quyết đúng quy định, cấp sơ thẩm sau khi đánh giá xác định là tài sản C sẽ xem xét nguyện vọng và nhu cầu thực tế để giao cho người sử dụng đúng quy định

Do vậy kháng cáo của anh Đ, chị C, bà S là có căn cứ chấp nhận.

2.4. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B:

Như đã phân tích ở trên, cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục tại phiên tòa được như:

Đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, không xác định ngôi nhà 5 tầng trên đất là của ai, không giao cho bà S nhưng buộc bà S phải trích chia tiền cho chị C. Không xem xét công sức tân tạo cho chị C vào thửa đất. Không giải quyết chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị C là giải quyết thiếu yêu cầu. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B là có căn cứ chấp nhận

Ngoài ra án sơ thẩm còn một số vi phạm như sau:

Anh Đ có đơn đề “đơn khởi kiện bổ sung” (BL 166) anh Đ cho rằng vợ chồng anh có thửa đất số 18 diện tích sử dụng 90m² tại Cầu Thao, Ao Táng, thôn Trung Đồng, huyện hiệp Hòa. Chị C đã yêu cầu Tòa án giải quyết (BL 41, 42) và đã thụ lý yêu cầu, việc anh Đ có văn bản nộp Tòa án là thể hiện quan điểm đối với yêu cầu chia tài sản của chị C, Cấp sơ thẩm vẫn yêu cầu anh nộp tiền tạm ứng án phí 2.500.000đồng và thụ lý bổ sung yêu cầu này của anh Đ là không đúng.

Không có ai đề nghị tuyên bố Hợp đồng thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất có số lô 18, tờ bản đồ số 0, diện tích 90m² đất

ở tại nông thôn; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Đồng, xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh B là vô hiệu nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên vô hiệu là giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

Về án phí: Giao cho anh Đ tài sản trị giá là: 656.900.000đ và buộc chị C thanh toán tiền chênh lệch tài sản trả là: 488.550.000đ. Tổng số tiền anh Đ được nhận là 1.145.450.000đồng nhưng cấp sơ thẩm lại buộc anh Đ phải chịu án phí chia tài sản C là 36.337.500đ là không đúng. Chưa xử lý đối với khoản tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp 2.500.000đồng là thiếu sót.

[5]. Từ những nhận định phân tích trên HĐXX thấy cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nếu giải quyết sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự có liên quan và không đảm bảo nguyên tắc xét xử hai cấp của Tòa án. Do vậy HĐXX căn cứ quy định khoản 3, Điều 308; Điều 310 – BLTTDS chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Văn Thị S, anh Nguyễn Văn Đ chị Hoàng Thị C. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát tỉnh B. Hủy 1 phần bản án sơ thẩm về tài sản C, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hiệp Hòa, tỉnh B để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng:

6.1. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Do hủy 1 phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả các đương sự tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa, tỉnh B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310; khoản 3, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Thị C, anh Nguyễn Văn Đ, bà Văn Thị S

Hủy 1 phần bản án sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ - ST ngày 21/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh B (về tài sản C vợ chồng)

Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện Hiệp Hòa, tỉnh B giải quyết lại về phần tài sản theo thủ tục sơ thẩm

[2]. Về chi phí tố tụng, chi phí định giá, thẩm định tại chỗ, án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Anh Đ, chị C, bà S có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0007533 ngày 01/9/2021, trả chị Hoàng Thị C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2017/0007534 ngày 08/09/2021; của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Hiệp Hòa;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự, Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Hải Hương

Đối với kháng cáo chị C cho rằng bố mẹ chồng chị đã cho vợ chồng đất ở. Do ông bà tuyên bố cho nên vợ chồng chị mới xây nhà 5 tầng trên đất. Hội đồng xét xử thấy:

Tại đơn đề nghị của chị C (BL42, 38) chị C đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản C vợ chồng là thửa đất có diện tích 150m² có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ anh Đ cho từ trước năm 2012, (ông Nguyễn Văn Hòa là bố chồng chị đã mất năm 2013) vợ chồng chị đã đổ đất lấp ao sâu 10 m, biến ao thành đất ở và thành đất vườn, chị có đề nghị Tòa án đưa UBND huyện Hiệp Hòa và các anh chị em ruột của anh Đ (là con của ông Hòa và bà S) vào tham gia tố tụng vì có liên quan đến thửa đất ông Hòa bà S tặng cho vợ chồng chị. UBND thị trấn Thắng cũng xác định diện tích đất xây nhà 5 tầng trước khi xây là đất ao. Việc chị C đề nghị Tòa án giải quyết chia công sức để có diện tích đất như hiện nay và đề nghị trích chia công sức trên đất có liên quan đến ông Hòa, ông Hòa mất năm 2013 vậy, việc cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu ông Hòa chết khi nào, không thu thập tài liệu là công sức của chị C vào thửa đất như thế nào, không đưa các con của ông Hòa vào tham tố tụng để giải quyết yêu cầu này là đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.